



tè gōng
特工

noun · secret agent; spy

Example Sentences

Zhè bù diàn yǐng jiǎng shù le yī míng tè gōng de gù shì.
这部电影讲述了一名特工的故事。

This movie tells the story of a secret agent.

Tè gōng men zhèng zài zhí xíng yī xiàng mì mì rèn wù.
特工们正在执行一项秘密任务。

The secret agents are carrying out a covert mission.

Trace each character, then write the word on your own.

特	特	特	特	特	特	特	特	特	特	特
特	特									

工	工	工	工	工	工					
